

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC
HỌC KÌ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 03 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: đồng

Stt	Đơn vị/Nội dung	Học kì II Năm học 2025 -2026				Ghi chú
		Số học sinh hưởng chính sách	Học bổng (80% x MLCS x 5 tháng)	Kinh phí mua sắm PTĐDHT	Tổng Nhu cầu kinh phí	
A	B	1	2=2.340.000x80%x4	3	4=2+3	
I	Loại 490-492	60	561,600,000	0	561,600,000	
1	Trung tâm HTPT GDHN trẻ khuyết tật	40	374,400,000		374,400,000	
2	Trung tâm HTPT PTGDHN Phú Yên	20	187,200,000		187,200,000	
II	Loại 070-074	128	1,198,080,000	0	1,198,080,000	
1	Trường THPT số 1 Phan Chu Trinh	3	28,080,000		28,080,000	
2	Trường THPT Ea H'leo	2	18,720,000		18,720,000	
3	Trường THPT Ea Súp	6	56,160,000		56,160,000	
4	Trường THPT Ea Rôk	8	74,880,000		74,880,000	
5	Trường THPT Lý Tự Trọng	1	9,360,000		9,360,000	
6	Trường THPT số 1 Nguyễn Huệ	6	56,160,000		56,160,000	
7	Trường THPT số 1 Phan Bội Châu	1	9,360,000		9,360,000	
8	Trường THPT số 1 Tôn Đức Thắng	8	74,880,000		74,880,000	
9	Trường THPT Hai Bà Trưng	2	18,720,000		18,720,000	
10	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	7	65,520,000		65,520,000	
11	Trường THPT số 1 Nguyễn Trãi	2	18,720,000		18,720,000	
12	Trường THPT Lê Hữu Trác	4	37,440,000		37,440,000	
13	Trường THPT Trần Quốc Toản	1	9,360,000		9,360,000	
14	Trường THPT Trần Nhân Tông	2	18,720,000		18,720,000	
15	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	1	9,360,000		9,360,000	
16	Trường THPT số 1 Nguyễn Trường Tộ	5	46,800,000		46,800,000	
17	Trường THPT số 1 Lê Hồng Phong	1	9,360,000		9,360,000	
18	Trường THPT số 1 Nguyễn Công Trứ	1	9,360,000		9,360,000	
19	Trường THPT số 1Phan Đình Phùng	1	9,360,000		9,360,000	
20	Trường THPT số 1Phạm Văn Đồng	3	28,080,000		28,080,000	
21	Trường THPT Krông Ana	1	9,360,000		9,360,000	
22	Trường THPT Krông Bông	6	56,160,000		56,160,000	
23	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	7	65,520,000		65,520,000	
24	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8	74,880,000		74,880,000	
25	Trường THPT Lắk	4	37,440,000		37,440,000	
26	Trường THPT Y Jut	1	9,360,000		9,360,000	
27	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	1	9,360,000		9,360,000	
28	Trường THPT Lê Lợi	4	37,440,000		37,440,000	
29	Trường THPT Lê Thành Phương	2	18,720,000		18,720,000	
30	Trường THPT Lê Trung Kiên	1	9,360,000		9,360,000	
31	Trường THPT Nguyễn Du	2	18,720,000		18,720,000	
32	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	1	9,360,000		9,360,000	
33	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	9,360,000		9,360,000	
34	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	1	9,360,000		9,360,000	

Stt	Đơn vị/Nội dung	Học kì II Năm học 2025 -2026				Ghi chú
		Số học sinh hưởng chính sách	Học bổng (80% x MLCS x 5 tháng)	Kinh phí mua sắm PTĐDHT	Tổng Nhu cầu kinh phí	
A	B	1	2=2.340.000x80% $\times$ 4	3	4=2+3	
35	Trường THPT Phan Đình Phùng	1	9,360,000		9,360,000	
36	Trường THPT Tôn Đức Thắng	1	9,360,000		9,360,000	
37	Trường THPT Trần Phú	1	9,360,000		9,360,000	
38	Trường THPT Võ Thị Sáu	2	18,720,000		18,720,000	
39	Trường THCS và THPT Chu Văn An	7	65,520,000		65,520,000	
40	Trường THCS và THPT Nguyễn Bá Ngọc	1	9,360,000		9,360,000	
41	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến	1	9,360,000		9,360,000	
42	Trường THCS và THPT Nguyễn Viết Xuân	5	46,800,000		46,800,000	
43	Trường THCS và THPT Võ Nguyên Giáp	2	18,720,000		18,720,000	
44	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	2	18,720,000		18,720,000	
III	Loại 070-075	2	18,720,000	0	18,720,000	
1	Trung tâm GDNN-GDTX Cư M'gar	1	9,360,000		9,360,000	
2	Trung tâm GDNN-GDTX Krông Bông	1	9,360,000		9,360,000	
	Tổng cộng	190	1,778,400,000	0	1,778,400,000	